



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÓN

MST: 6000884487

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ IV NĂM 2016

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Bảng cân đối kế toán	1 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
2. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 18



Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ IV NĂM 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		226.109.121.951	168.364.141.347
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.883.666.315	34.495.635.100
1. Tiền	111	IV. 1	6.883.666.315	1.995.635.100
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	32.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		179.435.724.367	124.566.666.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV. 2	91.209.119.123	43.657.931.945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV. 3	2.265.133.664	2.211.493.664
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV. 4	85.961.471.580	78.697.240.408
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		676.125.531	413.779.617
1. Hàng tồn kho	141	IV. 5	676.125.531	413.779.617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.113.605.738	8.888.060.613
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 6	516.144.218	411.061.172
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.527.257.168	8.406.795.089
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV. 7	70.204.352	70.204.352
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.694.255.608.662	1.760.311.144.893
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53.500.000	53.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	IV. 8	53.500.000	53.500.000
7. Dự phòng phải thu khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.597.890.024.449	1.664.187.803.838
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.597.241.780.748	1.663.524.484.705
<i>Nguyên giá</i>	222	IV. 9	1.799.751.140.705	1.798.651.440.705
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(202.509.359.957)	(135.126.956.000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		648.243.701	663.319.133
<i>Nguyên giá</i>	228	IV. 10	693.470.000	693.470.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(45.226.299)	(30.150.867)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.109.068.570	5.073.935.190
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV. 11	9.109.068.570	5.073.935.190
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		87.203.015.643	90.995.905.865
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 12	87.203.015.643	90.995.905.865
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.920.364.730.613	1.928.675.286.240

Mẫu B 01a-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Số đầu năm	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.512.951.289.901		1.570.608.783.113	
I. Nợ ngắn hạn	310		269.852.878.637		280.647.090.373	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV. 13	93.226.631.258		119.384.490.029	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV. 14	10.039.795.255		2.342.213.684	
4. Phải trả người lao động	314		3.069.011.806		2.060.704.951	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV. 15	15.604.331.107		12.794.863.537	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV. 16	268.982.211		85.361.641	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV. 17	147.216.400.000		143.551.297.531	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321					
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		427.727.000		428.159.000	
13. Quỹ bình ổn giá	323		-		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-		-	
II. Nợ dài hạn	330		1.243.098.411.264		1.289.961.692.740	
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-		-	
5. Phải trả nợ bộ dài hạn	335		-		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-		-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	IV. 18	1.243.098.411.264		1.289.961.692.740	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-		-	
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		407.413.440.712		358.066.503.127	
I. Vốn chủ sở hữu	410		407.413.440.712		358.066.503.127	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		335.000.000.000		335.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		335.000.000.000		335.000.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-		-	
5. Cổ phiếu quỹ	415		-		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-		-	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-		-	

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	72.413.440.712	23.066.503.127
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	866.935.127	9.865.672.818
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	71.546.505.585	13.200.830.309
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.920.364.730.613	1.928.675.286.240

Đăk Lăk, ngày 18 tháng 01 năm 2017



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng



An Văn Sinh
Tổng Giám đốc

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	124.840.508.019	117.615.526.455	246.256.324.421	163.759.419.179
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		124.840.508.019	117.615.526.455	246.256.324.421	163.759.419.179
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	34.084.235.449	32.060.938.400	102.965.494.901	93.175.272.820
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90.756.272.570	85.554.588.055	143.290.829.520	70.584.146.359
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	107.485.689	214.165.002	987.501.381	824.036.044
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	21.967.837.749	22.055.216.549	57.088.195.984	45.690.231.326
Trong đó: chi phí lãi vay	23		14.526.501.604	16.055.216.549	49.627.315.671	37.992.892.031
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	6.722.276.475	4.039.155.981	15.554.818.660	11.710.065.723
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		62.173.644.035	59.674.380.527	71.635.316.257	14.007.885.354
11. Thu nhập khác		V. 6	1.641.072	76.671.292	4.523.453	156.930.275
12. Chi phí khác	32	V. 7	19.573.837	38.717.173	93.334.125	29.175.320
13. Lợi nhuận khác	40		(17.932.765)	37.954.119	(88.810.672)	127.754.955
14. Tổng lợi nhuận kế toán	50		62.155.711.270	59.712.334.646	71.546.505.585	14.135.640.309
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51					
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		62.155.711.270	59.712.334.646	71.546.505.585	14.135.640.309
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.855	1.782	2.136	394

Đăk Lăk, ngày 18 tháng 01 năm 2017



Lê Thị Kiều Vi
Người lập

Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng

An Văn Sinh
Tổng Giám đốc

10/1/2017

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		71.546.505.585	14.135.630.309
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		67.397.479.389	67.367.768.559
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		7.475.749.577	82.057.357.609
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(531.878.286)	(956.742.182)
- Chi phí lãi vay	06		49.627.315.671	37.992.892.031
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		195.515.171.936	200.596.906.326
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(75.920.787.505)	(93.076.762.955)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(262.345.914)	(227.714.361)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.387.520.240	(1.403.961.859)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.371.993.226	1.575.834.275
- Tiền lãi vay đã trả	13		(46.232.088.508)	(37.380.460.134)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.048.500.000)	(1.172.787.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80.810.963.475	68.911.054.292
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.125.602.611)	(54.382.583.803)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	164.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		399.483.841	835.147.155
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.726.118.770)	(53.382.891.193)

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		177.722.360.806	76.577.680.271
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(227.643.158.813)	(99.778.318.786)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.776.437.000)	(16.784.481.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(71.697.235.007)	(39.985.120.015)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.387.609.698	(24.456.956.916)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.495.635.100	58.951.100.106
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		421.517	1.491.910
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		38.883.666.315	34.495.635.100

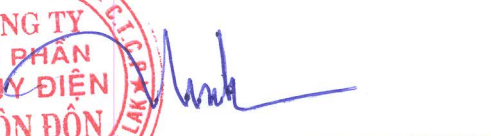
Đắk Lắk, ngày 18 tháng 01 năm 2017



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng

An Văn Sinh
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2016

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 12 tháng 8 năm 2014. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 là 335.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị; Trồng, chế biến, bán buôn cà phê. Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác; Dịch vụ du lịch; Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy thủy điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị; Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi – thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, số 01 đường Ngô Quyền, Phường Thắng Lợi, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

2. Tình hình hoạt động

Trong năm, Công ty đã hoàn thành đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động Dự án Thủy điện Srepok 4A (theo Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000095 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk chứng nhận lần đầu vào ngày 03 tháng 02 năm 2010 và chứng nhận thay đổi lần thứ nhất vào ngày 22 tháng 12 năm 2010).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.



